45319
9.

SỞ CÔNG THƯƠNG BẾN TRE
Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả
Ngày: 22-09-2022
ĐẾN Số: 195
Chuyển:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 06/BETRIMEX/2022

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre.

Địa chỉ: Lô K, CCN-TTCN Phong Nẫm, xã Phong Nẫm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại: 0275 7300 668 Fax: 0275 383 8867

E-mail: betrimex@hcm.vnn.vn; Website: www.betrimex.com.vn.

Mã số Doanh nghiệp: 1300104040

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Doanh nghiệp không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm theo điểm k, điều 12, Nghị định 15/2018/NĐ-CP do cơ sở đã có có giấy chứng FSSC 22000, BRCGS.

II. Thông tin về sản phẩm

1. **Tên sản phẩm: CHẾ PHẨM LÀM BÁNH**
2. **Thành phần:**
   - Đường Saccharose (98,5%), Dextrose Anhydrous
3. **Thời hạn sử dụng sản phẩm:**
   - Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.
   - Ngày sản xuất được in trên bao bì.
4. **Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**
   - Quy cách đóng gói: 50 kg hoặc theo yêu cầu khách hàng.
   - Chất liệu bao bì: PE/PP (Sản phẩm đựng trong bao bì 2 lớp, lớp bên trong làm từ vật liệu PE, lớp bên ngoài làm từ vật liệu PP).
5. **Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**

5.1 Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm

- Tên cở sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA.
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

5.2 Tên và địa chỉ thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm:

- Tên thương nhân: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre.

– Địa chỉ: Lô K, CCN-TTCN Phong Nẫm, xã Phong Nẫm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

III. Mẫu nhãn sản phẩm:

Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

1. **Theo quy định của các văn bản kỹ thuật:**

– Nghị định 43/2017 NĐ-CP - Nghị định về nhãn hàng hóa;
– Thông tư 05/2019/TT-BKHCN -Thông tư quy định chi tiết thi hành 1 số điều của nghị định số 43/2017/NĐ – CP.
– Thông tư 21/2014/TT-BKHCN - Quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn.
– QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
– QCVN 8-2: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm
– Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007- Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm.

2. **Tiêu chuẩn nhà sản xuất số:** TCKTSP số: 06/BETRIMEX/2022.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Bến Tre, ngày 22 tháng 09 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE
BETRIMEX
M.S.D.N: 1300104040 - C.T.C.P

Trần Quế Trang

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH BẾN TRE	TCKTSP SỐ: 06/BETRIMEX/2022
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BẾN TRE	BẢNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT SẢN PHẨM
	Tên sản phẩm: CHẾ PHẨM LÀM BÁNH

1. **TÊN SẢN PHẨM:**
   CHẾ PHẨM LÀM BÁNH
2. **THÀNH PHẦN:**
   - Đường Saccharose (98,5%), Đường Dextrose Anhydrous.
3. **QUI CÁCH ĐÓNG GÓI VÀ CHẤT LIỆU BAO BÌ:**
   - Quy cách đóng gói: 50 kg/PE hoặc theo yêu cầu khách hàng
   - Chất liệu bao bì: PE/PP (Sản phẩm đựng trong bao bì 2 lớp, lớp bên trong làm từ vật liệu PE, lớp bên ngoài làm từ vật liệu PP).
4. **THỜI HẠN SỬ DỤNG SẢN PHẨM:**
   - Ngày sản xuất: Được in trên bao bì
   - Thời hạn sử dụng: Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.
5. **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:**
   - Dùng làm nguyên liệu trong chế biến thực phẩm.
6. **HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN:**
   - Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.
7. **THÔNG TIN CẢNH BÁO:**
   - Không sử dụng sản phẩm khi có dấu hiệu hư hỏng.
8. **YÊU CẦU KỸ THUẬT:**

8.1 Chỉ tiêu cảm quan:

Trạng thái	Tinh thể sáng, tơi khô. Khi chịu lực nén, các tinh thể có thể bị nén lại và vón cục nhẹ, tơi ra khi có tác động lực.
Màu sắc	Tinh thể đường có màu trắng sáng, dung dịch trong suốt khi pha với nước cất.
Mùi vị	Tinh thể và dung dịch đường trong nước cất có vị ngọt, không có mùi lạ, vị lạ.

8.2 Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

STT	Tên chỉ	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Hàm lượng saccharose	%	98,5
2	Hàm lượng Dextrose Anhydrous	%	1,5

8.3 Hàm lượng hóa chất không mong muốn:

STT	Tên chỉ	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Hàm lượng SO_2	mg/kg	< 10

8.4 Chỉ tiêu độc tố vi nấm:

– Áp dụng theo QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin B_1	µg/kg	≤ 5
2	Aflatoxin tổng (B_1, B_2, G_1, G_2)	µg/kg	≤ 10

8.5 Chỉ tiêu kim loại nặng:

– Áp dụng theo QCVN 8-2: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng Chì	mg/kg	≤ 0,5
2	Hàm lượng Thủy Ngân	mg/kg	≤ 0,05
3	Hàm lượng Cadimi	mg/kg	≤ 1
4	Hàm lượng Asen	mg/kg	≤ 1

8.6 Các chỉ tiêu vi sinh vật:

– Áp dụng theo Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2027 về việc ban hành Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Cfu/g	≤ 10^4
2	Tổng số bào tử nấm men	Cfu/10g	≤ 10^2
3	Coliform	Cfu/g	≤ 10^2
4	E.coli	MPN/g	≤ 3
5	S.aureus	Cfu/g	≤ 10^2
6	Salmonella	Spp./25g	Không phát hiện

Bến Tre, ngày 24 tháng 09 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE
BETRIMEX
M.S.D.N: 1300104040 - C.T.C.P

Trần Quế Trang

200 mm

30 mm

100 mm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE
BETRIMEX
M.S.D.N: 1300104040 - C.T.C.P

BETRIMEX

CHẾ PHẨM LÀM BÁNH

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 kg
THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG SACCHAROSE (98,5%), DEXTROSE ANHYDROUS

Sản phẩm của

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE

Lô K, CCN-TTCN Phong Nẫm, Xã Phong Nẫm, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre
ĐT: 0275.7300 668 . Website: www.betrimex.com.vn

Xuất xứ: Việt Nam

- **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:** DÙNG LÀM NGUYÊN LIỆU TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- **HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN:** BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI
- **THÔNG TIN CẢNH BÁO:** KHÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM KHI CÓ DẤU HIỆU HƯ HỎNG
- NGÀY SẢN XUẤT ĐƯỢC IN TRÊN BAO BÌ
- SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.

Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

8 936190 951230

CHẾ PHẨM LÀM BÁNH 50 KG

CHẾ PHẨM LÀM BÁNH 50 KG

NSX/MFG: dd.mm.yy ABC số sori D

BẾN TRE C.T.C.P

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: TSL4220901022-1

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* : Lô K, CCN-TTCN, Phong Nậm, xã Phong Nậm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date sample(s) received* : 10/09/2022
4. **Ngày phân tích mẫu**/ *Date of Performance of Test* : 10/09/2022
5. **Ngày trả kết quả**/ *Date of Issue* : 16/09/2022
6. **Thông tin mẫu**/ *Name of Sample* : **CHẾ PHẨM LÀM BÁNH**
7. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong bao bì kín
8. **Ghi chú**/ *Note* :
9. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
1	LS	Trạng thái / Characteristic	Sản phẩm dạng tinh thể, tơi, khô, không vón cục	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
2	LS	Màu sắc / Colour	Sản phẩm có màu trắng	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
3	LS	Mùi, vị / Odor, Taste	Sản phẩm không mùi, vị ngọt đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
4	LS	pH (*) / pH value (*)	6.66	-	-	TS-KT-HCB-040:2019 (Ref. TCVN 10035:2013)
5	LS	Độ ẩm (*) / Moisture (*)	0.086	%	-	TS-KT-HCB-005:2018
6	LS	Sunfua dioxit (SO_2) (*) / Sulfur dioxide (SO_2) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	1	TS-KT-HCB-42:2020
7	LS	Tro tổng / Total Ash	0.12	%	-	TS-KT-HCB-006:2018
8	LS	Asen (As) (*) / Arsenic (As) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
9	LS	Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
10	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
11	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021

TSL SCIENCE CO.,LTD
Trụ sở HCM: 592A Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Cà Mau: Số 11 Đường 3/2, Phường 5, TP Cà Mau, Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội: Số 17, Liền kề shophouse D1 tại khu D, Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam
Telephone: (+84) 28.3810.4336
Website: http://tsl-net.com.vn

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: TSL4220901022-1

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
12	LS	Canxi (Ca) (*) / Calcium (Ca) (*)	0.51	%	-	TS-KT-QP-01:2018 (Ref. TCVN 9588:2013 AOAC 999.11)
13	LS	Aflatoxin (tổng B_1,B_2,G_1,G_2) (*) / Aflatoxin (sum of B_1,B_2,G_1,G_2) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.15	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
14	LS	Aflatoxin B_1 (*) / Aflatoxin B_1 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.15	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
15	LS	Aflatoxin B_2 (*) / Aflatoxin B_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.15	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
16	LS	Aflatoxin G_1 (*) / Aflatoxin G_1 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.15	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
17	LS	Aflatoxin G_2 (*) / Aflatoxin G_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.15	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
18	LS	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*) / Total aerobic microorganisms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
19	LS	Tổng số nấm men (*) / Total yeasts (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
20	LS	Tổng số nấm mốc (*) / Total moulds (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
21	LS	Coliforms (*) / Coliforms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
22	LS	Staphylococcus aureus (*) / Staphylococcus aureus (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	AOAC 975.55
23	LS	Salmonella spp. (*) / Salmonella spp. (*)	Không phát hiện/ Not Detected	/25g	-	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: TSL4220901022-1

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
24	LS	Đường Dextrose/ Dextrose anhydrous	1.52	%	-	TS-KT-SK-66:2018
25	LS	Saccharose / Saccharose	98.03	%	-	TS-KT-SK-66:2018

Chú thích/ *Remarks*:

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL

HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Trang/ *Page No*: 1/2

Mã số/ *Ref. No*: TSL1220400749-1

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* : Lô K, CCN-TTCN, Phong Nẫm, xã Phong Nẫm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date sample(s) received* : 14/04/2022
4. **Ngày phân tích mẫu**/ *Date of Performance of Test* : 14/04/2022
5. **Ngày trả kết quả**/ *Date of Issue* : 21/04/2022
6. **Thông tin mẫu**/ *Name of Sample* : **CHẾ PHẨM LÀM BÁNH**
7. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong túi nhựa
8. **Ghi chú**/ *Note* :
9. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
1	LS	Trạng thái / Characteristic	Sản phẩm dạng tinh thể, tơi, khô, không vón cục	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
2	LS	Màu sắc / Colour	Sản phẩm có màu trắng	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
3	LS	Mùi, vị / Odor, Taste	Sản phẩm không mùi, vị ngọt đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
4	LS	Saccharose / Saccharose	94.2	%	-	TS-KT-SK-66:2018
5	LS	pH (*) / pH value (*)	6.65	-	-	TS-KT-HCB-040:2019 (Ref. TCVN 10035:2013)
6	LS	Độ ẩm (*) / Moisture (*)	0.085	%	-	TS-KT-HCB-005:2018
7	LS	Sunfua dioxit (SO_2) (*) / Sulfur dioxide (SO_2) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	1	TS-KT-HCB-42:2020
8	LS	Tro tổng (*) / Total Ash (*)	0.12	%	-	TS-KT-HCB-006:2018
9	LS	Asen (As) (*) / Arsenic (As) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
10	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
11	LS	Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021

TSL SCIENCE CO.,LTD
Trụ sở HCM: 592A Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Cà Mau: Số 11 Đường 3/2, Phường 5, TP Cà Mau, Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội: Số 17, Liền kề shophouse D1 tại khu D, Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam
Telephone: (+84) 28.3810.4336 **Website: http://tsl-net.com.vn**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL / *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: TSL1220400749-1

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
12	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
13	LS	Canxi (Ca) (*) / Calcium (Ca) (*)	0.50	mg/100g	-	TS-KT-QP-01:2018 (Ref. TCVN 9588:2013 AOAC 999.11)
14	LS	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*) / Total aerobic microorganisms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
15	LS	Tổng số nấm men (*) / Total yeasts (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
16	LS	Tổng số nấm mốc (*) / Total moulds (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
17	LS	Coliforms (*) / Coliforms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
18	LS	Staphylococcus aureus (*) / Staphylococcus aureus (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	AOAC 975.55
19	LS	Salmonella spp. (*) / Salmonella spp. (*)	Không phát hiện/ Not Detected	/25g	-	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
20	LS	Aflatoxin (tổng B_1,B_2,G_1,G_2) (*) / Aflatoxin (sum of B_1,B_2,G_1,G_2) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.45	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
21	LS	Aflatoxin B_1 (*) / Aflatoxin B_1 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.45	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
22	LS	Aflatoxin B_2 (*) / Aflatoxin B_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.45	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
23	LS	Aflatoxin G_1 (*) / Aflatoxin G_1 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.45	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
24	LS	Aflatoxin G_2 (*) / Aflatoxin G_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.45	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
25	LS	Đường Dextrose/ Dextrose anhydrous	5.1	%	-	TS-KT-SK-66:2018

Chú thích/ *Remarks*:

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor. 3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N:0314212615 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*